

Gia Lai, ngày 29 tháng 5 năm 2026

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/
LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số 1897/TB-ĐHQN ngày 29/5/2026 của Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Lĩnh vực | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|--------------|--|------------|--|------------|------------|--------------|
| A | SAU ĐẠI HỌC | | | 739 | 554 | 74,96 |
| 1 | Tiến sĩ | | | 9 | 2 | 22,22 |
| 1.1 | Tiến sĩ chính quy | | | 9 | 2 | 22,22 |
| 1.1.1 | Toán và thống kê | 946 | | 6 | 2 | 33,33 |
| 1.1.1.1 | Toán giải tích | 9460102 | Toán và thống kê | 3 | 1 | 33,33 |
| 1.1.1.2 | Đại số và lý thuyết số | 9460104 | Toán và thống kê | 3 | 1 | 33,33 |
| 1.1.2 | Khoa học tự nhiên | 944 | | 3 | 0 | 0 |
| 1.1.2.1 | Hoá lý thuyết và hoá lí | 9440119 | Khoa học tự nhiên | 3 | 0 | 0 |
| 1.2 | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài | | | 0 | | |
| 2 | Thạc sĩ | | | 730 | 552 | 75,61 |
| 2.1 | Thạc sĩ chính quy | | | 730 | 552 | 75,61 |
| 2.1.1 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 814 | | 130 | 120 | 92,3 |
| 2.1.1.1 | Lý luận và phương pháp dạy học | 8140110 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 35 | 36 | 102,85 |
| 2.1.1.2 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | 8140111 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 45 | 34 | 75,55 |
| 2.1.1.3 | Quản lý giáo dục | 8140114 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 50 | 50 | 100 |
| 2.1.2 | Toán và thống kê | 846 | | 125 | 87 | 69,6 |
| 2.1.2.1 | Toán giải tích | 8460102 | Toán và thống kê | 25 | 11 | 44 |
| 2.1.2.2 | Đại số và lý thuyết số | 8460104 | Toán và thống kê | 25 | 18 | 72 |
| 2.1.2.3 | Khoa học dữ liệu | 8460108 | Toán và thống kê | 30 | 20 | 66,66 |
| 2.1.2.4 | Phương pháp toán sơ cấp | 8460113 | Toán và thống kê | 45 | 38 | 84,44 |
| 2.1.3 | Nhân văn | 822 | | 95 | 81 | 85,26 |
| 2.1.3.1 | Văn học Việt Nam | 8220121 | Nhân văn | 0 | 0 | 0 |
| 2.1.3.2 | Ngôn ngữ Anh | 8220201 | Nhân văn | 25 | 24 | 96 |
| 2.1.3.3 | Lịch sử Việt Nam | 8229013 | Nhân văn | 30 | 25 | 83,33 |
| 2.1.3.4 | Ngôn ngữ học | 8229020 | Nhân văn | 40 | 32 | 80 |
| 2.1.4 | Khoa học sự sống | 842 | | 20 | 7 | 35 |
| 2.1.4.1 | Sinh học thực nghiệm | 8420114 | Khoa học sự sống | 20 | 7 | 35 |
| 2.1.5 | Khoa học xã hội và hành vi | 831 | | 70 | 57 | 81,42 |
| 2.1.5.1 | Quản lý kinh tế | 8310110 | Khoa học xã hội và hành vi | 40 | 35 | 87,5 |
| 2.1.5.2 | Chính trị học | 8310201 | Khoa học xã hội và hành vi | 30 | 22 | 73,33 |

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Lĩnh vực | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|----------------|--|------------|--|-------------|-------------|------------------|
| 2.1.6 | Kinh doanh và quản lý | 834 | | 135 | 98 | 72,59 |
| 2.1.6.1 | Quản trị kinh doanh | 8340101 | Kinh doanh và quản lý | 70 | 54 | 77,14 |
| 2.1.6.2 | Tài chính - Ngân hàng | 8340201 | Kinh doanh và quản lý | 25 | 19 | 76 |
| 2.1.6.3 | Kế toán | 8340301 | Kinh doanh và quản lý | 40 | 25 | 62,5 |
| 2.1.7 | Kỹ thuật | 852 | | 50 | 12 | 24 |
| 2.1.7.1 | Kỹ thuật điện | 8520201 | Kỹ thuật | 25 | 12 | 48 |
| 2.1.7.2 | Kỹ thuật viễn thông | 8520208 | Kỹ thuật | 25 | 0 | 0 |
| 2.1.8 | Máy tính và công nghệ thông tin | 848 | | 20 | 19 | 95 |
| 2.1.8.1 | Khoa học máy tính | 8480101 | Máy tính và công nghệ thông tin | 20 | 19 | 95 |
| 2.1.9 | Khoa học tự nhiên | 844 | | 85 | 71 | 83,52 |
| 2.1.9.1 | Vật lý chất rắn | 8440104 | Khoa học tự nhiên | 20 | 18 | 90 |
| 2.1.9.2 | Hoá vô cơ | 8440113 | Khoa học tự nhiên | 20 | 13 | 65 |
| 2.1.9.3 | Hoá lý thuyết và hoá lí | 8440119 | Khoa học tự nhiên | 20 | 20 | 100 |
| 2.1.9.4 | Địa lí tự nhiên | 8440217 | Khoa học tự nhiên | 25 | 20 | 80 |
| 2.2 | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài | | | 0 | | |
| B | ĐẠI HỌC | | | 5286 | 5084 | 96,17 |
| 3 | Đại học chính quy | | | 5286 | 5084 | 96,17 |
| 3.1 | Chính quy | | | 5286 | 5084 | 96,17 |
| 3.1.1 | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | | | 0 | | |
| 3.1.2 | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) | | | 5286 | 5084 | 96,17 |
| 3.1.2.1 | Môi trường và bảo vệ môi trường | 785 | | 221 | 216 | 97,73 |
| 3.1.2.1.1 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | Môi trường và bảo vệ môi trường | 102 | 101 | 99,01 |
| 3.1.2.1.2 | Quản lý đất đai | 7850103 | Môi trường và bảo vệ môi trường | 119 | 115 | 96,63 |
| 3.1.2.2 | Công nghệ kỹ thuật | 751 | | 347 | 322 | 92,79 |
| 3.1.2.2.1 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật | 122 | 111 | 90,98 |
| 3.1.2.2.2 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 7510401 | Công nghệ kỹ thuật | 41 | 47 | 114,63 |
| 3.1.2.2.3 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | Công nghệ kỹ thuật | 184 | 164 | 89,13 |
| 3.1.2.3 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 714 | | 1582 | 1572 | 99,367889 |
| 3.1.2.3.1 | Quản lý giáo dục | 7140114 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 50 | 40 | 80 |

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Lĩnh vực | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|----------------|-------------------------------------|------------|--|------------|------------|---------------|
| 3.1.2.3.2 | Giáo dục Mầm non | 7140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 177 | 177 | 112,02 |
| 3.1.2.3.3 | Giáo dục Tiểu học | 7140202 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 240 | 240 | 116,5 |
| 3.1.2.3.4 | Giáo dục Chính trị | 7140205 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 22 | 22 | 51,16 |
| 3.1.2.3.5 | Giáo dục Thể chất | 7140206 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 99 | 99 | 183,33 |
| 3.1.2.3.6 | Sư phạm Toán học | 7140209 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 101 | 101 | 144,28 |
| 3.1.2.3.7 | Sư phạm Tin học | 7140210 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 112 | 112 | 100 |
| 3.1.2.3.8 | Sư phạm Vật lý | 7140211 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 81 | 81 | 109,45 |
| 3.1.2.3.9 | Sư phạm Hoá học | 7140212 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 25 | 25 | 28,73 |
| 3.1.2.3.10 | Sư phạm Sinh học | 7140213 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 29 | 29 | 64,44 |
| 3.1.2.3.11 | Sư phạm Ngữ văn | 7140217 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 119 | 119 | 140 |
| 3.1.2.3.12 | Sư phạm Lịch sử | 7140218 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 47 | 47 | 120,51 |
| 3.1.2.3.13 | Sư phạm Địa lý | 7140219 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 70 | 70 | 127,27 |
| 3.1.2.3.14 | Sư phạm Tiếng Anh | 7140231 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 199 | 199 | 153,07 |
| 3.1.2.3.15 | Sư phạm khoa học tự nhiên | 7140247 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 99 | 99 | 180 |
| 3.1.2.3.16 | Sư phạm Lịch sử - Địa lí | 7140249 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 112 | 112 | 189,83 |
| 3.1.2.4 | Toán và thống kê | 746 | | 100 | 101 | 101 |
| 3.1.2.4.1 | Khoa học dữ liệu | 7460108 | Toán và thống kê | 40 | 41 | 102,5 |
| 3.1.2.4.2 | Toán ứng dụng | 7460112 | Toán và thống kê | 60 | 60 | 100 |
| 3.1.2.5 | Pháp luật | 738 | | 170 | 159 | 93,52 |
| 3.1.2.5.1 | Luật | 7380101 | Pháp luật | 170 | 159 | 93,52 |
| 3.1.2.6 | Nhân văn | 722 | | 409 | 402 | 98,28 |
| 3.1.2.6.1 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Nhân văn | 287 | 285 | 99,3 |
| 3.1.2.6.2 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204 | Nhân văn | 66 | 63 | 95,45 |
| 3.1.2.6.3 | Văn học | 7229030 | Nhân văn | 56 | 54 | 96,42 |
| 3.1.2.7 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 762 | | 44 | 39 | 88,63 |
| 3.1.2.7.1 | Nông học | 7620109 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 44 | 39 | 88,63 |
| 3.1.2.8 | Kiến trúc và xây dựng | 758 | | 97 | 99 | 102,06 |
| 3.1.2.8.1 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | Kiến trúc và xây dựng | 97 | 99 | 102,06 |
| 3.1.2.9 | Khoa học xã hội và hành vi | 731 | | 429 | 404 | 94,17 |

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Lĩnh vực | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|-----------------|--|------------|---|------------|------------|--------------|
| 3.1.2.9.1 | Kinh tế | 7310101 | Khoa học xã hội và hành vi | 113 | 112 | 99,11 |
| 3.1.2.9.2 | Quản lý nhà nước | 7310205 | Khoa học xã hội và hành vi | 77 | 59 | 76,62 |
| 3.1.2.9.3 | Tâm lý học giáo dục | 7310403 | Khoa học xã hội và hành vi | 71 | 70 | 98,59 |
| 3.1.2.9.4 | Đông phương học | 7310608 | Khoa học xã hội và hành vi | 107 | 106 | 99,06 |
| 3.1.2.9.5 | Việt Nam học | 7310630 | Khoa học xã hội và hành vi | 61 | 57 | 93,44 |
| 3.1.2.10 | Kinh doanh và quản lý | 734 | | 670 | 653 | 97,46 |
| 3.1.2.10.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | Kinh doanh và quản lý | 250 | 245 | 98 |
| 3.1.2.10.2 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | Kinh doanh và quản lý | 102 | 87 | 85,29 |
| 3.1.2.10.3 | Kế toán | 7340301 | Kinh doanh và quản lý | 268 | 270 | 100,74 |
| 3.1.2.10.4 | Kiểm toán | 7340302 | Kinh doanh và quản lý | 50 | 51 | 102 |
| 3.1.2.11 | Kỹ thuật | 752 | | 408 | 391 | 95,83 |
| 3.1.2.11.1 | Kỹ thuật cơ khí động lực | 7520116 | Kỹ thuật | 33 | 37 | 112,12 |
| 3.1.2.11.2 | Kỹ thuật điện | 7520201 | Kỹ thuật | 144 | 130 | 90,27 |
| 3.1.2.11.3 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7520207 | Kỹ thuật | 89 | 90 | 101,12 |
| 3.1.2.11.4 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7520216 | Kỹ thuật | 85 | 78 | 91,76 |
| 3.1.2.11.5 | Vật lý kỹ thuật | 7520401 | Kỹ thuật | 57 | 56 | 98,24 |
| 3.1.2.12 | Sản xuất và chế biến | 754 | | 148 | 137 | 92,56 |
| 3.1.2.12.1 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | Sản xuất và chế biến | 148 | 137 | 92,56 |
| 3.1.2.13 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 781 | | 259 | 212 | 81,85 |
| 3.1.2.13.1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 146 | 121 | 82,87 |
| 3.1.2.13.2 | Quản trị khách sạn | 7810201 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 113 | 91 | 80,53 |
| 3.1.2.14 | Máy tính và công nghệ thông tin | 748 | | 288 | 277 | 96,18 |
| 3.1.2.14.1 | Kỹ thuật phần mềm | 7480103 | Máy tính và công nghệ thông tin | 61 | 58 | 95,08 |
| 3.1.2.14.2 | Trí tuệ nhân tạo | 7480107 | Máy tính và công nghệ thông tin | 55 | 50 | 90,9 |
| 3.1.2.14.3 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Máy tính và công nghệ thông tin | 172 | 169 | 98,25 |
| 3.1.2.15 | Dịch vụ xã hội | 776 | | 65 | 49 | 75,38 |

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Lĩnh vực | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|-----------------|---------------------------------|------------|-------------------|-----------|-----------|---------------|
| 3.1.2.15.1 | Công tác xã hội | 7760101 | Dịch vụ xã hội | 65 | 49 | 75,38 |
| 3.1.2.16 | Khoa học tự nhiên | 744 | | 49 | 51 | 104,08 |
| 3.1.2.16.1 | Hoá học | 7440112 | Khoa học tự nhiên | 49 | 51 | 104,08 |